Chi tiết mã HS 8429.40.30

Mã HS	8429.40.30
Mô tả hàng hóa	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành / - Máy đầm và xe lu lăn đường: / - - Máy đầm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:52:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84294030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13660
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13660
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13660
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12961
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12902
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12902
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12902
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12902
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12902
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12902
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12956
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12956

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12956
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12956
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12956
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12956
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12957
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12957
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12957
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12957
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12957
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12957
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12960
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12908
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12916
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12916
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12916
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12916
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12916
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12916
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12947
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12947
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12947
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12947
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12947
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12947
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12996
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12996
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12996
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12996
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12996
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12979
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12979
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12979
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12979
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12979
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12979
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12979
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12979
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12979
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12979
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12979
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12979
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12994
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12994
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12994
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12994
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12994
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12994
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12993
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12993
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12993
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12993
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12993
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12973
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12973
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12973
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12973
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12973
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12973
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12973
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12981
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12981
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12981
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12981
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12981
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12981
RCEP B	2022	2022	0	B!D12981
RCEP B	2023	2023	0	B!E12981
RCEP B	2024	2024	0	B!F12981
RCEP B	2025	2025	0	B!G12981
RCEP B	2026	2026	0	B!H12981
RCEP B	2027	2027	0	B!I12981
RCEP C	2022	2022	0	C!D12981
RCEP C	2023	2023	0	C!E12981
RCEP C	2024	2024	0	C!F12981
RCEP C	2025	2025	0	C!G12981
RCEP C	2026	2026	0	C!H12981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12981
RCEP D	2022	2022	0	D!D12980
RCEP D	2023	2023	0	D!E12980
RCEP D	2024	2024	0	D!F12980
RCEP D	2025	2025	0	D!G12980
RCEP D	2026	2026	0	D!H12980
RCEP D	2027	2027	0	D!I12980
RCEP E	2022	2022	0	E!D12984
RCEP E	2023	2023	0	E!E12984
RCEP E	2024	2024	0	E!F12984
RCEP E	2025	2025	0	E!G12984
RCEP E	2026	2026	0	E!H12984
RCEP E	2027	2027	0	E!I12984
RCEP F	2022	2022	0	F!D12981
RCEP F	2023	2023	0	F!E12981
RCEP F	2024	2024	0	F!F12981
RCEP F	2025	2025	0	F!G12981
RCEP F	2026	2026	0	F!H12981
RCEP F	2027	2027	0	F!I12981
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12038
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12038
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12038
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12038

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8429.40 có 4 dòng thuế; dòng 8429.40.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy đầm.	8429.40.40 Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng; 8429.40.50 Các loại xe lu rung lăn đường khác; 8429.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8429.40.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8429.40.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13660), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.